

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT M
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 69/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 4 – 2021

“V/việc xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT M**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Xuân Trúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Trọng Tâm

Ông Võ Thanh Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Nhiêu – Là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau: Bà Bùi Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 143/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 299/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lâm Thị N, sinh năm 1981 – Có mặt

Địa chỉ: Nguyễn Trãi, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh N.

- Bị đơn: Anh Trương Ngọc M, sinh năm 1972 – Xin vắng mặt

Địa chỉ: Nguyễn Trãi, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân: Chị N và anh M sống chung vào năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung thời gian đầu hạnh phúc nhưng từ năm 2009 có phát sinh mâu thuẫn đến năm 2011 đã ly thân. Nay chị N và anh M xác định mâu thuẫn trầm trọng đời sống chung không còn hạnh phúc nên chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa anh chị thì anh M cũng thống nhất.

Về con chung: Chị N và anh M xác định có 01 con chung tên Trương Đức Huy, sinh ngày 21/01/2008, hiện đang sống chung với chị N. Khi ly hôn anh, chị thống nhất giao cháu Huy cho chị N trực tiếp nuôi, anh M không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N và anh M xác định không có.

Về nợ chung: Chị N và anh M xác định không có.

Tại phiên tòa Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp

luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Điều 28, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Chị N và anh M; về con chung giao con chung tên Trương Đức Huy cho chị N trực tiếp nuôi, anh M không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Không có. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình chị N phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị N đối với anh Trương Ngọc M được xác định là tranh chấp về việc yêu cầu không công nhận vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự nhưng anh Trương Ngọc M có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử, phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt anh M.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét đơn khởi kiện của chị Lâm Thị N thấy rằng chị N và anh M sống chung với nhau từ năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không thể hàn gắn được, đã sống ly thân nhau. Hiện chị N và anh M đều xác định đời sống chung không còn hạnh phúc nên cả hai thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng. Theo quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình trong trường hợp M nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, khi có yêu cầu ly hôn, chấm dứt hôn nhân thì Tòa án thụ lý, giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh M.

[3] Về con chung: Chị N và anh M xác định có 01 con chung tên Trương Đức Huy, sinh ngày 21/01/2008, hiện đang sống chung với chị N. Khi ly hôn anh, chị thống nhất giao cháu Huy cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử xét thấy cháu Huy từ trước đến nay là do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng cháu, đồng thời nguyện vọng của cháu cũng muốn được sống với mẹ (chị N) nên cần tiếp tục giao cháu Huy cho chị N nuôi dưỡng để không làm xáo trộn cuộc sống và tâm lý của cháu, vì vậy chấp nhận sự thỏa thuận của chị N và anh M là giao cháu Huy cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị N và anh M thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét sự thỏa thuận của chị N và anh M phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Chị N và anh M xác không có.

[6] Về nợ chung: Chị N và anh M xác định không có.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị N nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 36, 39, 144, điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 14, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;
 Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lâm Thị N và anh Trương Ngọc M.

Về con chung: Giao cháu Trương Đức Huy, sinh ngày 21/01/2008 cho chị N tiếp tục nuôi, anh M không cấp dưỡng nuôi con. Anh Trương Ngọc M không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Lâm Thị N nộp 300.000đ. Vào ngày 23 tháng 3 năm 2021, chị đã dự nộp 300.000đ theo biên lai số 0000832 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được đối trừ nộp ngân sách nhà nước, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Võ Thanh Liêm

Hà Trọng Tâm

Trịnh Xuân Trúc